

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG
XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

CÔNG BỐ KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 1854/QĐ-UBND

NGÀY 30 THÁNG 12 NĂM 2016 CỦA CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

NĂM 2016

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH**

Số: *1854* /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bắc Ninh, ngày *30* tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Công bố Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công
trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;
Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 26/5/2014;
Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 05/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1134/QĐ-BXD ngày 08/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc công bố định mức các hao phí xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại tờ trình số 1611/TTr-SXD ngày 22/12/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh kèm theo Quyết định này.

Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình ban hành kèm theo Quyết định này để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo, sử dụng để xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

Điều 2. Giao Sở Xây dựng chủ trì phối hợp với các sở, ngành, cơ quan đơn vị liên quan hướng dẫn thực hiện.

Trong quá trình thực hiện, nếu có thay đổi về chế độ và chính sách, Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan tổng hợp, nghiên cứu kịp thời đề xuất báo cáo UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10/01/2017 và thay thế Bảng giá ca máy và thiết bị thi công được công bố kèm theo văn bản số 386/UBND-XDCB ngày 24/3/2008 của UBND tỉnh Bắc Ninh.

Thủ trưởng: Các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND cấp huyện, cấp xã và các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thực hiện. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Xây dựng (b/c);
- TTTU, TTHĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQ tỉnh;
- Công báo tỉnh, Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: HCTC, XDCB, KTTH, CVP.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tiến Nường

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG
BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG CÔNG
TRÌNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC NINH

(Công bố kèm theo Quyết định số 1854/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2016
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh)

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình (sau đây gọi tắt là Bảng giá ca máy) quy định chi phí cho một ca máy làm việc của các loại máy và thiết bị thi công xây dựng, là giá dùng để xác định chi phí máy thi công trong đơn giá xây dựng công trình, làm cơ sở cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo, sử dụng để xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

2. Giá ca máy trong bảng giá ca máy này xác định cho từng loại máy theo thông số kỹ thuật như: công suất động cơ, dung tích gầu, sức nâng cần trục... các thông số kỹ thuật này được căn cứ theo thông số thiết bị thi công phổ biến trên thị trường và được đưa cùng về một loại thông số nêu trong Quyết định số 1134/QĐ-BXD ngày 08/10/2015 của Bộ Xây dựng.

3. Bảng giá ca máy này áp dụng với loại máy và thiết bị thi công được sử dụng phổ biến để thi công các công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh trong điều kiện làm việc bình thường.

4. Đối với các loại máy và thiết bị thi công chưa có quy định trong bảng giá ca máy này hoặc đối với những máy và thiết bị thi công mới, công nghệ tiên tiến thì chủ đầu tư, đơn vị tư vấn, nhà thầu căn cứ vào phương pháp xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình quy định tại Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng để lập giá ca máy.

5. Giá ca máy trong bảng giá này bao gồm các thành phần chi phí như sau:

a) Chi phí khấu hao tính trong giá ca máy là khoản chi về hao mòn của máy và thiết bị thi công trong thời gian sử dụng.

b) Chi phí sửa chữa tính trong giá ca máy là các khoản chi để sửa chữa, bảo dưỡng máy nhằm duy trì và khôi phục năng lực hoạt động theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn của máy.

c) Chi phí nhiên liệu, năng lượng tính trong giá ca máy là khoản chi về nhiên liệu, năng lượng tạo ra động lực cho máy hoạt động (xăng, dầu, điện hoặc khí nén) và các loại nhiên liệu phụ như dầu mỡ bôi trơn, nhiên liệu để điều chỉnh, nhiên liệu cho động cơ, dầu truyền động. Giá nhiên liệu, năng lượng tính trong giá ca máy chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. Cụ thể:

- + Xăng : 15.200 đ/lít
- + Dầu diesel : 11.509 đ/lít
- + Điện : 1.622 đ/kwh

d) Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy:

Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy tính trong giá ca máy tương ứng với cấp bậc, số lượng nhân công điều khiển máy theo yêu cầu kỹ thuật, được xác định trên cơ sở thành phần cấp bậc, số lượng nhân công điều khiển máy được quy định tại Quyết định số 1134/QĐ-BXD ngày 08/10/2015 của Bộ Xây dựng và đơn giá nhân công tương ứng tại Quyết định số 1155/QĐ-UBND ngày 22/9/2016 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc công bố Đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh (mức lương cơ sở đầu vào vùng II là 2.250.000 đồng/tháng).

Trường hợp công trình xây dựng được thực hiện trên địa bàn thuộc vùng III có mức lương cơ sở là 2.100.000 đồng/tháng thì chi phí tiền lương nhân công điều khiển máy và thiết bị thi công được điều chỉnh phần chênh lệch giữa chi phí tiền lương thợ điều khiển máy và thiết bị thi công giữa vùng III so với vùng II.

e) Chi phí khác:

Chi phí khác của máy tính trong giá ca máy là các khoản chi đảm bảo cho máy hoạt động bình thường, có hiệu quả tại công trình.

II. CƠ SỞ XÁC ĐỊNH GIÁ CA MÁY

- Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

- Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Định mức các hao phí xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công bố kèm theo Quyết định số 1134/QĐ-BXD ngày 08/10/2015 của Bộ Xây dựng;

- Quyết định số 1155/QĐ-UBND ngày 22/9/2016 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc công bố Đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh;

III. HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

1. Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình làm cơ sở cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo, sử dụng để xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình khi lập đơn giá xây dựng công trình, lập dự toán xây dựng công trình, lập giá gói thầu, quản lý chi phí máy của các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

2. Giá ca máy trong bảng giá ca máy này chưa tính đến thuế giá trị gia tăng cho các loại vật tư, phụ tùng, nhiên liệu, năng lượng.

3. Khi sử dụng bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình để lập đơn giá xây dựng công trình, dự toán xây dựng công trình, giá gói thầu thì tại thời điểm lập dự toán giá ca máy và thiết bị thi công được điều chỉnh chi phí sau:

- Chi phí nhiên liệu được điều chỉnh phân chênh lệch giữa giá nhiên liệu, năng lượng tại thời điểm lập dự toán và giá nhiên liệu, năng lượng đã xác định trong bảng giá ca máy.

- Chi phí tiền lương nhân công điều khiển máy được điều chỉnh phân chênh lệch giữa chi phí tiền lương nhân công tại thời điểm lập dự toán và chi phí tiền lương nhân công đã xác định trong bảng giá ca máy.

Trong quá trình sử dụng Bảng giá ca máy và thiết bị thi công, nếu gặp vướng mắc đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng để nghiên cứu giải quyết theo thẩm quyền./.

CHƯƠNG I: MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)	Giá ca máy (đồng)
1	2	3	4	5	6	7	8
1.1	M101.0000	MÁY THI CÔNG ĐẤT VÀ LU LÈN					
	M101.0100	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu:					
1	M101.0101	0,40 m ³	43 lít diesel	1x4/7	519.635	220.673	1.474.822
2	M101.0102	0,50 m ³	51 lít diesel	1x4/7	616.312	220.673	1.700.494
3	M101.0103	0,65 m ³	59 lít diesel	1x3/7+1x5/7	712.988	447.404	2.135.829
4	M101.0104	0,80 m ³	65 lít diesel	1x3/7+1x5/7	785.495	447.404	2.305.911
5	M101.0105	1,25 m ³	83 lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.003.017	528.750	3.221.842
6	M101.0106	1,60 m ³	113 lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.365.554	528.750	3.835.930
7	M101.0107	2,30 m ³	138 lít diesel	1x4/7+1x7/7	1.667.667	584.135	5.070.769
8	M101.0108	3,60 m ³	199 lít diesel	1x4/7+1x7/7	2.404.825	584.135	7.671.840
	M101.0200	Máy đào một gầu, bánh hơi - dung tích gầu:					
9	M101.0201	0,75 m ³	57 lít diesel	1x3/7+1x5/7	688.819	447.404	2.147.221
10	M101.0202	1,25 m ³	73 lít diesel	1x4/7+1x6/7	882.172	528.750	3.159.288
	M101.0300	Máy đào gầu ngoạm (gầu dây) - dung tích gầu:					

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)	Giá ca máy (đồng)
1	2	3	4	5	6	7	8
11	M101.0301	0,40 m ³	59 lít diesel	1x3/7+1x5/7	712.988	447.404	2.106.617
12	M101.0302	0,65 m ³	65 lít diesel	1x3/7+1x5/7	785.495	447.404	2.273.687
13	M101.0303	1,00 m ³	83 lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.003.017	528.750	3.137.419
14	M101.0304	1,20 m ³	113 lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.365.554	528.750	3.738.820
15	M101.0305	1,60 m ³	128 lít diesel	1x4/7+1x7/7	1.546.822	584.135	4.475.483
16	M101.0306	2,30 m ³	164 lít diesel	1x4/7+1x7/7	1.981.865	584.135	5.683.959
	M101.0400	Máy xúc lật - dung tích gầu:					
17	M101.0401	0,60 m ³	29 lít diesel	1x4/7	350.452	220.673	1.131.820
18	M101.0402	1,00 m ³	39 lít diesel	1x4/7	471.297	220.673	1.431.932
19	M101.0403	1,25 m ³	47 lít diesel	1x3/7+1x5/7	567.974	447.404	1.877.271
20	M101.0404	1,65 m ³	75 lít diesel	1x3/7+1x5/7	906.341	447.404	2.459.871
21	M101.0405	2,30 m ³	95 lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.148.032	528.750	2.982.482
22	M101.0406	2,80 m ³	101 lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.220.539	528.750	3.381.181
23	M101.0407	3,20 m ³	134 lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.619.329	528.750	4.504.383
	M101.0500	Máy ủi - công suất:					
24	M101.0501	75 cv	38 lít diesel	1x4/7	459.213	220.673	1.191.600

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)	Giá ca máy (đồng)
1	2	3	4	5	6	7	8
25	M101.0502	110 cv	46 lít diesel	1x3/7+1x5/7	555.889	447.404	1.778.985
26	M101.0503	140 cv	59 lít diesel	1x3/7+1x5/7	712.988	447.404	2.405.154
27	M101.0504	180 cv	76 lít diesel	1x3/7+1x5/7	918.425	447.404	2.889.410
28	M101.0505	250 cv	94 lít diesel	1x3/7+1x6/7	1.135.947	495.000	3.521.900
29	M101.0506	320 cv	125 lít diesel	1x3/7+1x7/7	1.510.568	550.385	4.870.321
	M101.0600	Máy cạp tự hành - dung tích thùng:					
30	M101.0601	9 m ³	132 lít diesel	1x3/7+1x6/7	1.595.160	495.000	3.628.658
31	M101.0602	16 m ³	154 lít diesel	1x3/7+1x7/7	1.861.020	550.385	4.649.323
32	M101.0603	25 m ³	182 lít diesel	1x3/7+1x7/7	2.199.387	550.385	5.547.047
	M101.0700	Máy san tự hành - công suất:					
33	M101.0701	108 cv	39 lít diesel	1x3/7+1x5/7	471.297	447.404	1.933.996
34	M101.0702	180 cv	54 lít diesel	1x3/7+1x5/7	652.565	447.404	2.701.219
	M101.0800	Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng :					
35	M101.0801	50 kg	3 lít xăng	1x3/7	46.968	186.923	279.167
36	M101.0802	60 kg	3,5 lít xăng	1x3/7	54.796	186.923	298.363
37	M101.0803	70 kg	4 lít xăng	1x3/7	62.624	186.923	306.539

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)	Giá ca máy (đồng)
1	2	3	4	5	6	7	8
38	M101.0804	80 kg	5 lít xăng	1x3/7	78.280	186.923	325.209
	M101.0900	Đầm bánh hơi tự hành - trọng lượng:					
39	M101.0901	9 t	34 lít diesel	1x5/7	410.875	260.481	1.262.845
40	M101.0902	16 t	38 lít diesel	1x5/7	459.213	260.481	1.391.786
41	M101.0903	25 t	55 lít diesel	1x5/7	664.650	260.481	1.733.407
	M101.1000	Máy đầm rung tự hành - trọng lượng:					
42	M101.1001	8 t	19 lít diesel	1x4/7	229.606	220.673	1.185.478
43	M101.1002	15 t	39 lít diesel	1x4/7	471.297	220.673	1.875.122
44	M101.1003	18 t	53 lít diesel	1x4/7	640.481	220.673	2.245.706
45	M101.1004	25 t	67 lít diesel	1x4/7	809.665	220.673	2.549.330
	M101.1100	Đầm bánh thép tự hành - trọng lượng:					
46	M101.1101	6,0 t	20 lít diesel	1x3/7	241.691	186.923	594.974
47	M101.1102	8,5 t	24 lít diesel	1x3/7	290.029	186.923	811.313
48	M101.1103	10 t	26 lít diesel	1x4/7	314.198	220.673	970.034
49	M101.1104	15,5 t	42 lít diesel	1x4/7	507.551	220.673	1.414.324
	M101.1200	Quả đầm - trọng lượng:					

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)	Giá ca máy (đồng)
1	2	3	4	5	6	7	8
50	M101.1201	16 t		1x4/7	-	220.673	737.639
	M102.0000	MÁY NÂNG CHUYÊN					
	M102.0100	Cần trục ô tô - sức nâng:					
51	M102.0101	3 t	25 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 1	302.114	452.596	1.243.757
52	M102.0102	4 t	26 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 1	314.198	452.596	1.291.783
53	M102.0103	5 t	30 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 1	362.536	452.596	1.385.908
54	M102.0104	6 t	33 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 1	398.790	452.596	1.554.932
55	M102.0105	10 t	37 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 2	447.128	514.904	1.936.478
56	M102.0106	16 t	43 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 2	519.635	514.904	2.176.326
57	M102.0107	20 t	44 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 2	531.720	514.904	2.399.984
58	M102.0108	25 t	50 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 3	604.227	614.423	2.757.443
59	M102.0109	30 t	54 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 3	652.565	614.423	3.006.355

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)	Giá ca máy (đồng)
1	2	3	4	5	6	7	8
60	M102.0110	40 t	64 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 3	773.411	614.423	3.802.161
61	M102.0111	50 t	70 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 3	845.918	614.423	4.847.852
	M102.0200	Cần trục bánh hơi - sức nâng:					
62	M102.0201	16 t	33 lít diesel	1x3/7+1x5/7	398.790	447.404	1.679.249
63	M102.0202	25 t	36 lít diesel	1x4/7+1x6/7	435.044	528.750	1.985.272
64	M102.0203	40 t	50 lít diesel	1x4/7+1x6/7	604.227	528.750	3.090.072
65	M102.0204	63 t	61 lít diesel	1x4/7+1x6/7	737.157	528.750	3.584.582
66	M102.0205	90 t	69 lít diesel	1x4/7+1x7/7	833.834	584.135	5.514.369
67	M102.0206	100 t	74 lít diesel	2x4/7+1x7/7	894.256	804.808	6.633.864
68	M102.0207	110 t	78 lít diesel	2x4/7+1x7/7	942.595	804.808	7.904.979
69	M102.0208	130 t	81 lít diesel	2x4/7+1x7/7	978.848	804.808	9.135.791
	M102.0300	Cần trục bánh xích - sức nâng:					
70	M102.0301	5 t	32 lít diesel	1x3/7+1x5/7	386.705	447.404	1.518.153
71	M102.0302	10 t	36 lít diesel	1x3/7+1x5/7	435.044	447.404	1.758.146
72	M102.0303	16 t	45 lít diesel	1x3/7+1x5/7	543.805	447.404	2.129.792

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)	Giá ca máy (đồng)
1	2	3	4	5	6	7	8
73	M102.0304	25 t	47 lít diesel	1x4/7+1x6/7	567.974	528.750	2.560.603
74	M102.0305	28 t	49 lít diesel	1x4/7+1x6/7	592.143	528.750	2.868.414
75	M102.0306	40 t	51 lít diesel	1x4/7+1x6/7	616.312	528.750	3.674.647
76	M102.0307	50 t	54 lít diesel	1x4/7+1x6/7	652.565	528.750	3.970.944
77	M102.0308	63 t	56 lít diesel	1x4/7+1x7/7	676.735	584.135	4.568.711
78	M102.0309	80 t	58 lít diesel	1x4/7+1x7/7	700.904	584.135	5.678.952
79	M102.0310	100 t	59 lít diesel	2x4/7+1x7/7	712.988	804.808	6.405.236
80	M102.0311	110 t	63 lít diesel	2x4/7+1x7/7	761.326	804.808	7.186.826
81	M102.0312	130 t	72 lít diesel	2x4/7+1x7/7	870.087	804.808	9.348.897
82	M102.0313	150 t	83 lít diesel	2x4/7+1x7/7	1.003.017	804.808	10.370.055
	M102.0400	Cần trục tháp - sức nâng:					
83	M102.0401	5 t	42 kWh	1x3/7+1x5/7	72.893	447.404	1.201.851
84	M102.0402	10 t	60 kWh	1x3/7+1x5/7	104.133	447.404	1.551.102
85	M102.0403	12 t	68 kWh	1x3/7+1x5/7	118.017	447.404	1.783.319
86	M102.0404	15 t	90 kWh	1x3/7+1x5/7	156.200	447.404	1.941.524
87	M102.0405	20 t	113 kWh	1x3/7+1x5/7	196.117	447.404	2.170.482

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)	Giá ca máy (đồng)
1	2	3	4	5	6	7	8
88	M102.0406	25 t	120 kWh	1x3/7+1x6/7	208.266	495.000	2.820.709
89	M102.0407	30 t	128 kWh	1x3/7+1x6/7	222.150	495.000	3.370.711
90	M102.0408	40 t	135 kWh	1x3/7+1x6/7	234.299	495.000	3.766.275
91	M102.0409	50 t	143 kWh	2x4/7+1x6/7	248.184	749.423	4.807.021
92	M102.0410	60 t	198 kWh	2x4/7+1x6/7	343.639	749.423	5.854.885
93	M102.0411	Cầu tháp MD 900	480 kWh	2x4/7+1x6/7+1x7/7	833.064	1.112.885	18.833.491
	M102.0500	Cần cẩu nổi:					
94	M102.0501	Kéo theo - sức nâng 30 t	81 lít diesel	1 t.phII.1/2+3 thợ máy (2x2/4 + 1x3/4) +1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	978.848	1.259.135	5.886.749
95	M102.0502	Tự hành - sức nâng 100 t	118 lít diesel	1 t.tr 1/2 + 1 tpII 1/2 + 4 thợ máy (3x2/4 + 1x4/4) + 1 thợ điện 3/4 + 1 thủy thủ 2/4	1.425.976	1.840.673	8.709.320
	M102.0600	Cổng trục - sức nâng:					
96	M102.0601	10 t	81 kWh	1x3/7+1x5/7	140.580	447.404	1.153.544
97	M102.0602	30 t	90 kWh	1x3/7+1x6/7	156.200	495.000	1.527.800
98	M102.0603	60 t	144 kWh	1x3/7+1x7/7	249.919	550.385	1.943.521

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)	Giá ca máy (đồng)
1	2	3	4	5	6	7	8
99	M102.0604	90 t	180 kWh	1x3/7+1x7/7	312.399	550.385	4.803.960
100	M102.0701	Cầu lao dầm K33-60	233 kWh	1x3/7+4x4/7+1x6/7	404.383	1.377.692	4.841.755
101	M102.0702	Thiết bị nâng hạ dầm 90T	168 kWh	1x3/7+2x4/7+1x6/7	291.573	936.346	5.070.044
	M102.0800	Cầu trục - sức nâng:					
102	M102.0801	30 t	48 kWh	1x3/7+1x6/7	83.306	495.000	770.588
103	M102.0802	40 t	60 kWh	1x3/7+1x6/7	104.133	495.000	815.516
104	M102.0803	50 t	72 kWh	1x3/7+1x6/7	124.960	495.000	865.159
105	M102.0804	60 t	84 kWh	1x3/7+1x7/7	145.786	550.385	990.386
106	M102.0805	90 t	108 kWh	1x3/7+1x7/7	187.439	550.385	1.103.584
107	M102.0806	110 t	132 kWh	1x3/7+1x7/7	229.093	550.385	1.278.003
108	M102.0807	125 t	144 kWh	1x3/7+1x7/7	249.919	550.385	1.373.579
109	M102.0808	180 t	168 kWh	1x3/7+1x7/7	291.573	550.385	1.587.331
110	M102.0809	250 t	204 kWh	1x3/7+1x7/7	354.052	550.385	1.860.780
	M102.0900	Máy vận thăng - sức nâng:					
111	M102.0901	0,8 t - H nâng 80 m	21 kWh	1x3/7	36.447	186.923	372.454

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)	Giá ca máy (đồng)
1	2	3	4	5	6	7	8
112	M102.0902	3 t - H nâng 100 m	39 kWh	1x3/7	67.686	186.923	474.209
	M102.1000	Máy vận thăng lồng - sức nâng:					
113	M102.1001	3 t - H nâng 100 m	47 kWh	1x3/7	81.571	186.923	717.192
	M102.1100	Tời điện - sức kéo:					
114	M102.1101	0,5 t	4 kWh	1x3/7	6.942	186.923	199.085
115	M102.1102	1,0 t	5 kWh	1x3/7	8.678	186.923	202.296
116	M102.1103	1,5 t	6 kWh	1x3/7	10.413	186.923	215.590
117	M102.1104	3,0 t	11 kWh	1x3/7	19.091	186.923	246.124
118	M102.1105	3,5 t	12 kWh	1x3/7	20.827	186.923	251.913
119	M102.1106	5,0 t	14 kWh	1x3/7	24.298	186.923	264.944
	M102.1200	Pa lăng xích - sức nâng:					
120	M102.1201	3 t		1x3/7	-	186.923	195.716
121	M102.1202	5 t		1x3/7	-	186.923	198.099
	M102.1300	Kích nâng - sức nâng:					
122	M102.1301	10 t		1x4/7	-	220.673	226.091
123	M102.1302	30 t		1x4/7	-	220.673	227.504

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)	Giá ca máy (đồng)
1	2	3	4	5	6	7	8
124	M102.1303	50 t		1x4/7	-	220.673	232.215
125	M102.1304	100 t		1x4/7	-	220.673	243.051
126	M102.1305	200 t		1x4/7	-	220.673	252.944
127	M102.1306	250 t		1x4/7	-	220.673	269.073
128	M102.1307	500 t		1x4/7	-	220.673	325.723
	M102.1400	Kích thông tâm					
129	M102.1401	RRH - 100 t		1x4/7	-	220.673	301.633
130	M102.1402	YCW - 250 t		1x4/7	-	220.673	239.164
131	M102.1403	YCW - 500 t		1x4/7	-	220.673	273.913
132	M102.1501	Kích đẩy liên tục tự động ZLD-60 (60t, 6c)	29 kWh	1x4/7+1x5/7	50.331	481.154	779.645
133	M102.1602	Kích sợi đơn YDC - 500 t		1x4/7	-	220.673	241.402
	M102.1700	Xe nâng - chiều cao nâng:					
134	M102.1701	12 m	25 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 2	302.114	514.904	1.347.256
135	M102.1702	18 m	29 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 2	350.452	514.904	1.579.499

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)	Giá ca máy (đồng)
1	2	3	4	5	6	7	8
136	M102.1703	24 m	33 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 2	398.790	514.904	1.814.346
	M102.1800	Xe thang - chiều dài thang:					
137	M102.1801	9 m	25 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 2	302.114	514.904	1.544.504
138	M102.1802	12 m	29 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 2	350.452	514.904	1.845.115
139	M102.1803	18 m	33 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 2	398.790	514.904	2.101.825
	M103.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ GIA CỐ NỀN MÓNG					
	M103.0100	Búa diesel tự hành, bánh xích - trọng lượng đầu búa:					
140	M103.0101	1,2 t	56 lít diesel	1x2/7+1x4/7+1x5/7	676.735	639.519	2.418.828
141	M103.0102	1,8 t	59 lít diesel	1x2/7+1x4/7+1x6/7	712.988	687.115	2.608.326
142	M103.0103	3,5 t	62 lít diesel	2x2/7+1x4/7+1x6/7	749.242	845.481	3.769.884
143	M103.0104	4,5 t	65 lít diesel	2x2/7+1x4/7+1x6/7	785.495	845.481	4.173.112
	M103.0200	Búa diesel chạy trên ray - trọng lượng đầu búa:					
144	M103.0201	1,2 t	24 lít diesel + 14 kWh	1x2/7+1x3/7+1x4/7	314.327	565.962	1.415.765
145	M103.0202	1,8 t	30 lít diesel + 14 kWh	1x2/7+1x3/7+1x5/7	386.834	605.769	1.780.249

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)	Giá ca máy (đồng)
1	2	3	4	5	6	7	8
146	M103.0203	2,5 t	36 lít diesel + 25 kWh	2x2/7+1x3/7+1x6/7	478.433	811.731	2.234.677
147	M103.0204	3,5 t	48 lít diesel + 25 kWh	2x2/7+1x3/7+1x6/7	623.447	811.731	2.499.193
148	M103.0205	4,5 t	63 lít diesel + 34 kWh	2x2/7+1x3/7+1x6/7	820.335	811.731	2.946.116
149	M103.0206	5,5 T	78 lít diesel + 34 kWh	2x2/7+1x3/7+1x6/7	1.001.604	811.731	3.380.106
	M103.0300	Búa rung cọc cát, tự hành, bánh xích - công suất:					
150	M103.0301	60 kW	40 lít diesel	1x3/7+1x5/7+1x6/7	483.382	755.481	2.438.358
	M103.0400	Búa rung - công suất:					
151	M103.0401	40 kW	108 kWh	1x3/7+1x4/7	187.439	407.596	724.211
152	M103.0402	50 kW	135 kWh	1x3/7+1x4/7	234.299	407.596	799.268
153	M103.0403	170 kW	357 kWh	1x3/7+1x4/7	619.592	407.596	1.309.087
	M103.0500	Búa đóng cọc nổi (cả sà lan và máy phụ trợ) - trọng lượng búa:					
154	M103.0501	≤ 1,8 t	42 lít diesel	1 t.phII.1/2+3 thợ máy (2x2/4 + 1x3/4) +1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	507.551	1.259.135	4.855.891

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)	Giá ca máy (đồng)
1	2	3	4	5	6	7	8
155	M103.0502	≤ 2,5 t	47 lít diesel	1 t.phII.1/2+3 thợ máy (2x2/4 + 1x3/4) +1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	567.974	1.259.135	5.026.809
156	M103.0503	≤ 3,5 t	52 lít diesel	1 t.phII.1/2+3 thợ máy (2x2/4 + 1x3/4) +1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	628.396	1.259.135	5.145.664
157	M103.0504	≤ 5,0 t	58 lít diesel	1 t.phII.1/2+3 thợ máy (2x2/4 + 1x3/4) +1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	700.904	1.259.135	5.276.604
158	M103.0505	≤ 7,0 t	63 lít diesel	1 t.phII.1/2+3 thợ máy (2x2/4 + 1x3/4) +1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	761.326	1.259.135	5.606.054
159	M103.0506	≤ 10,0 t	69 lít diesel	1 t.phII.1/2+3 thợ máy (2x2/4 + 1x3/4) +1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	833.834	1.259.135	6.076.894
	M103.0600	Tàu đóng cọc C 96 - búa thủy lực, trọng lượng đầu búa:					
160	M103.0601	7,5 t	162 lít diesel	1 t.tr1/2 + 1 t.phII.1/2 + 4 thợ máy (3x2/4+1x4/4) + 1 thợ điện 3/4 + 1 thủy thủ 2/4	1.957.696	1.899.519	13.404.291

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)	Giá ca máy (đồng)
1	2	3	4	5	6	7	8
	M103.0700	Máy ép cọc trước - lực ép:					
161	M103.0701	60 t	38 kWh	1x3/7+1x4/7	65.951	407.596	667.147
162	M103.0702	100 t	53 kWh	1x3/7+1x4/7	91.984	407.596	762.300
163	M103.0703	150 t	75 kWh	1x3/7+1x4/7	130.166	407.596	835.042
164	M103.0704	200 t	84 kWh	1x3/7+1x4/7	145.786	407.596	885.222
165	M103.0801	Máy ép cọc sau	36 kWh	1x3/7+1x4/7	62.480	407.596	571.237
166	M103.0901	Máy ép thủy lực (KGK -130C4), lực ép 130 t	138 kWh	1x3/7+1x4/7	239.506	407.596	1.317.958
167	M103.1001	Máy cắm bắc thăm	48 lít diesel	1x3/7+1x5/7	580.058	447.404	2.130.312
	M103.1100	Máy khoan cọc nhồi:					
168	M103.1101	Máy khoan cọc nhồi ED	52 lít diesel	2x3/7+1x4/7+1x6/7	628.396	902.596	5.976.603
169	M103.1102	Máy khoan cọc nhồi Bauer (mô men xoay > 200kNm)	59 lít diesel	2x3/7+1x4/7+1x6/7	712.988	902.596	13.949.674
170	M103.1103	Gầu đào (thi công móng cọc, tường Barrette)			-		495.298
171	M103.1201	Máy khoan tường sét	32 lít diesel + 171 kW	1x3/7+1x4/7+1x6/7	683.484	715.673	6.759.157

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)	Giá ca máy (đồng)
1	2	3	4	5	6	7	8
172	M103.1301	Máy khoan cọc đất	36 lít diesel + 167 kW	1x3/7+1x4/7+1x6/7	724.881	715.673	7.044.191
173	M103.1401	Máy cấp xi măng			-		19.173
	M103.1500	Máy trộn dung dịch khoan - dung tích:					
174	M103.1501	≤ 750 lít	13 kWh	1x3/7	22.562	186.923	234.717
175	M103.1502	1000 lít	18 kWh	1x4/7	31.240	220.673	401.185
	M103.1600	Máy sàng lọc Bentonit, Polymer - năng suất:					
176	M103.1601	100 m ³ /h	21 kWh	1x4/7	36.447	220.673	554.410
	M103.1700	Máy bơm dung dịch Bentonit, Polymer - năng suất:					
177	M103.1701	200 m ³ /h	50 kWh	1x4/7	86.778	220.673	509.854
	M104.0000	MÁY SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG					
	M104.0100	Máy trộn bê tông - dung tích:					
178	M104.0101	250 lít	11 kWh	1x3/7	19.091	186.923	281.470
179	M104.0102	500 lít	34 kWh	1x4/7	59.009	220.673	402.950
	M104.0200	Máy trộn vữa - dung tích:					
180	M104.0201	80 lít	5 kWh	1x3/7	8.678	186.923	225.282

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)	Giá ca máy (đồng)
1	2	3	4	5	6	7	8
181	M104.0202	150 lít	8 kWh	1x3/7	13.884	186.923	242.015
182	M104.0203	250 lít	11 kWh	1x3/7	19.091	186.923	258.882
	M104.0300	Máy trộn vữa xi măng - dung tích:					
183	M104.0301	1200 lít	72 kWh	1x4/7	124.960	220.673	534.027
184	M104.0302	1600 lít	96 kWh	1x4/7	166.613	220.673	645.809
	M104.0400	Trạm trộn bê tông - năng suất:					
185	M104.0401	16 m ³ /h	92 kWh	1x3/7+1x5/7	159.671	447.404	1.578.830
186	M104.0402	25 m ³ /h	116 kWh	1x3/7+1x5/7	201.324	447.404	1.991.773
187	M104.0403	30 m ³ /h	172 kWh	2x3/7+1x5/7	298.515	634.327	2.629.647
188	M104.0404	50 m ³ /h	198 kWh	2x3/7+1x5/7	343.639	634.327	3.686.715
189	M104.0405	75 m ³ /h	418 kWh	2x3/7+1x4/7+1x6/7	725.460	902.596	4.913.816
190	M104.0406	90 m ³ /h	425 kWh	2x3/7+1x4/7+1x6/7	738.303	902.596	5.217.707
191	M104.0407	125 m ³ /h	446 kWh	2x3/7+1x4/7+1x6/7	774.056	902.596	7.132.129
192	M104.0408	160 m ³ /h	553 kWh	3x3/7+1x4/7+1x6/7	959.760	1.089.519	7.710.383
	M104.0500	Máy sàng rửa đá, sỏi - năng suất:					
193	M104.0501	35 m ³ /h	76 kWh	1x4/7	131.902	220.673	401.475

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)	Giá ca máy (đồng)
1	2	3	4	5	6	7	8
194	M104.0502	45 m ³ /h	97 kWh	1x4/7	168.348	220.673	450.073
	M104.0600	Máy nghiền sàng đá di động - năng suất:					
195	M104.0601	20 m ³ /h	315 kWh	1x3/7+1x4/7	546.698	407.596	2.647.192
196	M104.0602	25 m ³ /h	357 kWh	2x3/7+1x4/7	619.592	594.519	3.356.807
197	M104.0603	125 m ³ /h	630 kWh	2x3/7+1x4/7	1.093.397	594.519	8.924.260
	M104.0700	Máy nghiền đá thô - năng suất:					
198	M104.0701	14 m ³ /h	134 kWh	1x3/7+1x4/7	232.564	407.596	909.047
199	M104.0702	200 m ³ /h	840 kWh	1x3/7+2x4/7+1x5/7+1x6/ 7	1.457.863	1.196.827	4.949.568
	M104.0800	Trạm trộn bê tông asphan - năng suất:					
200	M104.0801	25 t/h	210 kWh	4x4/7+3x5/7+1x6/7	364.466	1.972.212	7.133.288
201	M104.0802	50 t/h	300 kWh	5x4/7+3x5/7+1x6/7	520.665	2.192.885	9.497.411
202	M104.0803	60 t/h	324 kWh	5x4/7+3x5/7+1x6/7	562.318	2.192.885	10.669.735
203	M104.0804	80 t/h	384 kWh	5x4/7+4x5/7+1x6/7	666.451	2.453.365	10.987.052
204	M104.0805	120 t/h	714 kWh	5x4/7+4x5/7+1x6/7	1.239.679	2.453.365	10.986.484
	M105.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG BỘ					

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)	Giá ca máy (đồng)
1	2	3	4	5	6	7	8
	M105.0100	Máy phun nhựa đường - công suất:					
205	M105.0101	190 cv	57 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 2	688.819	514.904	2.839.845
	M105.0200	Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa - năng suất:					
206	M105.0201	65 t/h	34 lít diesel	1x3/7+1x5/7	410.875	447.404	2.785.883
207	M105.0202	100 t/h	50 lít diesel	1x3/7+1x5/7	604.227	447.404	3.332.867
208	M105.0203	130 cv đến 140 cv	63 lít diesel	1x3/7+1x5/7	761.326	447.404	5.244.138
209	M105.0301	Máy rải cấp phối đá dăm - năng suất 60 m³/h	30 lít diesel	1x3/7+1x5/7	362.536	447.404	3.614.092
210	M105.0401	Máy cào bóc đường Wirtgen - 1000C	92 lít diesel	1x4/7+1x5/7	1.111.778	481.154	4.941.914
211	M105.0501	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A		1x4/7	-	220.673	298.458
212	M105.0601	Lò nấu sơn YHK 3A	11 lít diesel	1x4/7	132.930	220.673	752.030
213	M105.0701	Thiết bị đun rót mastic	4 lít xăng	1x4/7	62.624	220.673	329.750
214	M105.0801	Nồi nấu nhựa 500 lít		1x4/7	-	220.673	308.246
215	M105.0901	Máy rải bê tông SP500	73 lít diesel	1x6/7+1x5/7+2x3/7	882.172	942.404	9.609.113

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)	Giá ca máy (đồng)
1	2	3	4	5	6	7	8
	M106.0000	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ					
	M106.0100	Ô tô vận tải thùng - trọng tải:					
216	M106.0101	1,5 t	7 lít xăng	1x2/4 lái xe nhóm 1	109.592	222.404	513.897
217	M106.0102	2 t	12 lít xăng	1x2/4 lái xe nhóm 1	187.872	222.404	616.564
218	M106.0103	2,5 t	13 lít xăng	1x2/4 lái xe nhóm 1	203.528	222.404	664.682
219	M106.0104	5 t	25 lít diesel	1x2/4 lái xe nhóm 1	302.114	222.404	871.081
220	M106.0105	7 t	31 lít diesel	1x2/4 lái xe nhóm 1	374.621	222.404	1.062.713
221	M106.0106	10 t	38 lít diesel	1x2/4 lái xe nhóm 2	459.213	254.423	1.304.458
222	M106.0107	12 t	41 lít diesel	1x3/4 lái xe nhóm 2	495.466	297.692	1.432.284
223	M106.0108	15 t	46 lít diesel	1x3/4 lái xe nhóm 2	555.889	297.692	1.633.445
224	M106.0109	20 t	56 lít diesel	1x3/4 lái xe nhóm 2	676.735	297.692	2.162.263
	M106.0200	Ô tô tự đổ - trọng tải:					
225	M106.0201	5 t	41 lít diesel	1x2/4 lái xe nhóm 1	495.466	222.404	1.102.184

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)	Giá ca máy (đồng)
1	2	3	4	5	6	7	8
226	M106.0202	7 t	46 lít diesel	1x2/4 lái xe nhóm 1	555.889	222.404	1.316.138
227	M106.0203	10 t	57 lít diesel	1x2/4 lái xe nhóm 2	688.819	254.423	1.618.751
228	M106.0204	12 t	65 lít diesel	1x3/4 lái xe nhóm 2	785.495	297.692	1.862.647
229	M106.0205	15 t	73 lít diesel	1x3/4 lái xe nhóm 2	882.172	297.692	2.124.645
230	M106.0206	20 t	76 lít diesel	1x3/4 lái xe nhóm 2	918.425	297.692	2.434.314
231	M106.0207	22 t	77 lít diesel	1x3/4 lái xe nhóm 2	930.510	297.692	2.653.391
232	M106.0208	25 t	81 lít diesel	1x3/4 lái xe nhóm 3	978.848	355.673	3.063.584
233	M106.0209	27 t	86 lít diesel	1x3/4 lái xe nhóm 3	1.039.271	355.673	3.412.456
	M106.0300	Ô tô đầu kéo - công suất:					
234	M106.0301	272 cv	56 lít diesel	1x3/4 lái xe nhóm 3	676.735	355.673	2.106.958
235	M106.0302	360 cv	68 lít diesel	1x3/4 lái xe nhóm 3	821.749	355.673	2.296.744
	M106.0400	Ô tô chuyển trộn bê tông - dung tích thùng trộn:					
236	M106.0401	6 m ³	43 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 2	519.635	514.904	1.981.503

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)	Giá ca máy (đồng)
1	2	3	4	5	6	7	8
237	M106.0402	10,7 m ³	64 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 2	773.411	514.904	3.601.155
238	M106.0403	14,5 m ³	70 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 3	845.918	614.423	4.612.752
	M106.0500	Ô tô tưới nước - dung tích:					
239	M106.0501	4 m ³	20 lít diesel	1x2/4 lái xe nhóm 1	241.691	222.404	886.584
240	M106.0502	5 m ³	23 lít diesel	1x3/4 lái xe nhóm 1	277.945	263.942	995.509
241	M106.0503	6 m ³	24 lít diesel	1x3/4 lái xe nhóm 1	290.029	263.942	1.074.921
242	M106.0504	7 m ³	26 lít diesel	1x3/4 lái xe nhóm 1	314.198	263.942	1.172.982
243	M106.0505	9 m ³	27 lít diesel	1x3/4 lái xe nhóm 2	326.283	297.692	1.312.162
244	M106.0506	16 m ³	35 lít diesel	1x3/4 lái xe nhóm 2	422.959	297.692	1.603.551
	M106.0600	Ô tô hút bùn, hút mùn khoan, dung tích:					
245	M106.0601	2 m ³	19 lít diesel	1x2/4 lái xe nhóm 1	229.606	222.404	909.677
246	M106.0602	3 m ³	27 lít diesel	1x3/4 lái xe nhóm 1	326.283	263.942	1.265.132

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)	Giá ca máy (đồng)
1	2	3	4	5	6	7	8
	M106.0700	Ô tô bán tải - trọng tải:					
247	M106.0701	1,5 t	18 lít xăng	1x2/4 lái xe nhóm 1	281.808	222.404	923.069
	M106.0800	Rơ mooc - trọng tải:					
248	M106.0808	100 t		1x3/7	-	186.923	674.423
249	M106.0809	125 t		1x3/7	-	186.923	732.975
	M107.0000	MÁY KHOAN ĐẤT ĐÁ					
	M107.0100	Máy khoan đất đá, cầm tay - đường kính khoan:					
250	M107.0101	D ≤ 42 mm (động cơ điện-1,2 kW)	5 kWh	1x3/7	8.678	186.923	217.470
251	M107.0102	D ≤ 42 mm (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)		1x3/7	-	186.923	229.915
252	M107.0103	D ≤ 42 mm (khoan SIG - chưa tính khí nén)		1x3/7	-	186.923	368.184
253	M107.0104	Búa chèn (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)		1x3/7	-	186.923	196.879
	M107.0200	Máy khoan xoay đập tự hành, khí nén (chưa tính khí nén) - đường kính khoan:					

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)	Giá ca máy (đồng)
1	2	3	4	5	6	7	8
254	M107.0201	D75-95 mm		1x3/7+1x4/7	-	407.596	1.468.480
255	M107.0202	D105-110 mm		1x3/7+1x4/7	-	407.596	1.733.480
	M107.0300	Máy khoan hầm tự hành, động cơ diesel - đường kính khoan:					
256	M107.0301	D 45 mm (2 cần - 147 cv)	84 lít diesel	2x4/7+2x7/7	1.015.102	1.168.269	11.520.065
257	M107.0302	D 45 mm (3 cần - 255 cv)	138 lít diesel	2x4/7+2x7/7	1.667.667	1.168.269	16.443.785
	M107.0400	Máy khoan néo - độ sâu khoan:					
258	M107.0401	H 3,5 m (80 cv)	38 lít diesel	2x4/7+2x7/7	459.213	1.168.269	11.955.961
	M107.0500	Máy khoan ngược (toàn tiết diện), đường kính khoan:					
259	M107.0501	D 2,4 m (250 kW)	675 kWh	2x4/7+2x7/7	1.171.497	1.168.269	43.527.441
	M107.0600	Tổ hợp dàn khoan neo, công suất:					
260	M107.0601	9 kW	16 kWh	1x4/7	27.769	220.673	2.731.692
	M107.0700	Máy khoan tạo lỗ neo gia cố mái ta luy:					
261	M107.0701	YG 60	28 lít diesel	2x3/7+1x4/7	338.367	594.519	1.884.249
	M108.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ ĐỘNG LỰC					
	M108.0100	Máy phát điện lưu động - công suất:					

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)	Giá ca máy (đồng)
1	2	3	4	5	6	7	8
262	M108.0101	2,5-3 kW	2 lít diesel	1x3/7	24.169	186.923	223.189
263	M108.0102	10 kW	11 lít diesel	1x3/7	132.930	186.923	394.129
264	M108.0103	30 kW	24 lít diesel	1x3/7	290.029	186.923	627.332
265	M108.0104	50 kW	36 lít diesel	1x3/7	435.044	186.923	843.859
266	M108.0105	75 kW	45 lít diesel	1x4/7	543.805	220.673	1.060.467
	M108.0200	Máy nén khí, động cơ xăng - năng suất:					
267	M108.0201	120 m ³ /h	14 lít xăng	1x4/7	219.184	220.673	525.969
268	M108.0202	200 m ³ /h	24 lít xăng	1x4/7	375.744	220.673	734.251
269	M108.0203	300 m ³ /h	33 lít xăng	1x4/7	516.648	220.673	935.891
270	M108.0204	600 m ³ /h	46 lít xăng	1x4/7	720.176	220.673	1.365.039
	M108.0300	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất:					
271	M108.0301	120 m ³ /h	14 lít diesel	1x4/7	169.184	220.673	484.833
272	M108.0302	240 m ³ /h	28 lít diesel	1x4/7	338.367	220.673	752.384
273	M108.0303	300 m ³ /h	32 lít diesel	1x4/7	386.705	220.673	854.994
274	M108.0304	360 m ³ /h	35 lít diesel	1x4/7	422.959	220.673	911.176
275	M108.0305	420 m ³ /h	38 lít diesel	1x4/7	459.213	220.673	1.027.283

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)	Giá ca máy (đồng)
1	2	3	4	5	6	7	8
276	M108.0306	540 m ³ /h	36 lít diesel	1x4/7	435.044	220.673	1.051.874
277	M108.0307	600 m ³ /h	38 lít diesel	1x4/7	459.213	220.673	1.155.230
278	M108.0308	660 m ³ /h	39 lít diesel	1x4/7	471.297	220.673	1.245.720
279	M108.0309	1200 m ³ /h	75 lít diesel	1x4/7	906.341	220.673	2.176.430
280	M108.0310	1260 m ³ /h	89 lít diesel	1x4/7	1.075.525	220.673	2.477.232
	M108.0400	Máy nén khí, động cơ điện - năng suất:					
281	M108.0401	5 m ³ /h	2 kWh	1x3/7	3.471	186.923	194.261
281	M108.0402	216 m ³ /h	52 kWh	1x3/7	90.249	186.923	377.916
282	M108.0403	270 m ³ /h	80 kWh	1x3/7	138.844	186.923	454.865
283	M108.0404	300 m ³ /h	86 kWh	1x3/7	149.257	186.923	499.382
284	M108.0405	600 m ³ /h	125 kWh	1x4/7	216.944	220.673	782.705
	M109.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG CÔNG TRÌNH THỦY					
	M109.0100	Sà lan - trọng tải:					
285	M109.0101	200 t		2 thủy thủ 2/4	-	377.308	948.247
286	M109.0102	250 t		2 thủy thủ 2/4	-	377.308	1.090.936
287	M109.0103	300 t		2 thủy thủ 2/4	-	377.308	1.234.987

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)	Giá ca máy (đồng)
1	2	3	4	5	6	7	8
288	M109.0104	400 t		2 thủy thủ 2/4	-	377.308	1.317.265
289	M109.0105	600 t		2 thủy thủ 2/4	-	377.308	1.483.145
290	M109.0106	800 t		2 thủy thủ 2/4	-	377.308	1.923.675
291	M109.0107	1000 t		2 thủy thủ 2/4	-	377.308	2.196.537
292	M109.0108	1200 t		2 thủy thủ 2/4	-	377.308	2.729.490
293	M109.0109	1350 t		2 thủy thủ 2/4	-	377.308	3.144.595
294	M109.0110	1800 t		2 thủy thủ 2/4	-	377.308	3.632.955
	M109.0200	Phao thép - trọng tải:					
295	M109.0201	60 t			-		119.124
296	M109.0202	200 t			-		207.456
297	M109.0203	250 t			-		217.794
298	M109.0301	Pông tông			-		244.557
	M109.0400	Thuyền (ghe) đặt máy bơm - trọng tải:					
299	M109.0401	5 t	44 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2	531.720	322.788	1.135.851
300	M109.0402	40 t	131 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 1x3/4	1.583.075	540.000	3.090.328

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)	Giá ca máy (đồng)
1	2	3	4	5	6	7	8
	M109.0500	Ca nô - công suất:					
301	M109.0501	15 cv	3 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2	36.254	322.788	453.206
302	M109.0502	23 cv	5 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2	60.423	322.788	486.609
303	M109.0503	30 cv	6 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2	72.507	322.788	504.519
304	M109.0504	55 cv	10 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	120.845	511.442	772.591
305	M109.0505	75 cv	14 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	169.184	511.442	866.049
306	M109.0506	90 cv	16 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	193.353	511.442	946.388
307	M109.0507	120 cv	18 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	217.522	511.442	1.025.087
308	M109.0508	150 cv	23 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 máy I 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	277.945	785.769	1.389.459
	M109.0600	Xuồng cao tốc - công suất:					
309	M109.0601	25 cv	105 lít xăng	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 1x3/4	1.643.880	540.000	2.342.636
310	M109.0602	50 cv	148 lít xăng	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 1x3/4	2.317.088	540.000	3.047.794

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)	Giá ca máy (đồng)
1	2	3	4	5	6	7	8
	M109.0700	Tàu kéo và phục vụ thi công thủy (làm neo, cấp dầu,...) - công suất:					
311	M109.0701	75 cv	68 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 2 thợ máy (1x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 2 thủy thủ 2/4	821.749	1.337.019	2.430.958
312	M109.0702	150 cv	95 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó I 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thủy thủ (1x2/4 + 1x3/4)	1.148.032	1.726.442	3.514.537
313	M109.0703	250 cv	148 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó I 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thủy thủ (1x2/4 + 1x3/4).	1.787.937	1.831.154	4.275.978
314	M109.0704	360 cv	202 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó I 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thủy thủ (1x2/4 + 1x3/4).	2.441.078	1.831.154	4.711.297

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)	Giá ca máy (đồng)
1	2	3	4	5	6	7	8
315	M109.0705	600 cv	315 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó I 2/2 + 1 máy I 2/2 + 3 thợ máy (2x3/4 + 1x2/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4).	3.806.632	2.588.365	7.720.391
316	M109.0706	1200 cv (tàu kéo biển)	714 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó I 2/2 + 1 máy I 2/2 + 3 thợ máy (2x3/4 + 1x2/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4).	8.628.365	2.588.365	20.038.301
	M109.0800	Tàu cuốc sông- công suất:					
317	M109.0801	495 cv	520 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 2 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 4 thợ máy (3x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	6.283.964	4.474.904	18.473.707
	M109.0900	Tàu cuốc biển - công suất:					

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)	Giá ca máy (đồng)
1	2	3	4	5	6	7	8
318	M109.0901	2085 cv	1751 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 2 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 4 thợ máy (3x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	21.160.039	4.529.423	48.678.404
	M109.1000	Tàu hút bùn - công suất:					
319	M109.1001	585 cv	573 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	6.924.445	3.013.269	15.583.600

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)	Giá ca máy (đồng)
1	2	3	4	5	6	7	8
320	M109.1002	1200 cv	1008 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 6 thợ máy (5x3/4 + 1x4/4) + 2 thủy thủ (1x3/4 + 1x4/4)	12.181.222	4.487.019	29.433.846
321	M109.1003	4170 cv	3211 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 3 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 6 thợ máy (5x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	38.803.475	6.063.750	104.287.913
	M109.1100	Tàu hút bọng tự hành - công suất:					

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)	Giá ca máy (đồng)
1	2	3	4	5	6	7	8
322	M109.1101	1390 cv	1446 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	17.474.253	4.083.750	29.989.799
323	M109.1102	5945 cv	5232 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	63.226.342	4.082.885	114.789.996
	M109.1200	Tàu ngoạm (có tính năng phá đá ngầm), công suất 3170 CV - dung tích gầu:					

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)	Giá ca máy (đồng)
1	2	3	4	5	6	7	8
324	M109.1201	17 m ³	2663 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 3 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 4 thợ máy (3x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	32.181.145	5.120.481	67.640.444
	M109.1300	Xáng cạp - dung tích gầu:					
325	M109.1301	1,25 m ³	70 lít diesel	1x6/7+1x4/7+2x3/7	845.918	902.596	3.291.661
326	M109.1401	Thiết bị lặn		1 thợ lặn cấp I 1/2+1 thợ lặn 2/4	-	687.981	926.336
	M110.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG TRONG HẦM					
	M110.0100	Máy xúc chuyên dùng trong hầm - dung tích gầu:					
327	M110.0101	0,9 m ³	52 lít diesel	1x3/7+1x5/7	628.396	447.404	3.812.084
328	M110.0102	1,65 m ³	65 lít diesel	1x3/7+1x5/7	785.495	447.404	4.379.655
	M110.0200	Máy cào đá, động cơ điện - năng suất:					
329	M110.0201	3 m ³ /ph	248 kWh	1x4/7+1x5/7	430.417	481.154	1.693.928
330	M110.0202	8 m ³ /ph	673 kWh	1x4/7+1x6/7	1.168.026	528.750	3.333.261

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)	Giá ca máy (đồng)
1	2	3	4	5	6	7	8
	M110.0300	Thiết bị phục vụ vận chuyển đá nổ mìn trong hầm:					
331	M110.0301	Tời ma nơ - 13 kW	43 kWh	1x4/7+1x5/7	74.629	481.154	576.357
332	M110.0302	Xe goòng 3 t		1x4/7+1x5/7	-	481.154	483.341
333	M110.0303	Xe goòng 5,8 m ³		1x4/7+1x5/7	-	481.154	1.322.347
334	M110.0304	Đầu kéo 30 t	37 lít diesel	1x4/7+1x5/7	447.128	481.154	2.708.243
335	M110.0305	Quang lật 360 t/h	27 kWh	1x4/7+1x5/7	46.860	481.154	693.047
	M110.0400	Máy nâng phục vụ thi công hầm - công suất:					
336	M110.0401	135 cv	45 lít diesel	1x4/7	543.805	220.673	1.381.120
	M111.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG ĐƯỜNG ỐNG, ĐƯỜNG CẤP NGẦM					
	M111.0100	Máy và thiết bị khoan đặt đường ống:					
337	M111.0101	Máy nâng TO-12-24, sức nâng 15 t	53 lít diesel	1x4/7+1x5/7+1x6/7	640.481	789.231	2.990.664
338	M111.0102	Máy khoan ngang UDB-4	33 lít xăng	3x3/7+2x4/7+2x6/7+1x7/ 7	516.648	1.981.731	3.359.004
	M111.0200	Máy và thiết bị khoan đặt đường cấp ngầm:					
339	M111.0201	Máy khoan ngầm có định hướng	201 kWh	1x4/7+1x7/7	348.846	584.135	5.896.477

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)	Giá ca máy (đồng)
1	2	3	4	5	6	7	8
340	M111.0202	Hệ thống STS (phục vụ khoan ngầm có định hướng khi khoan qua sông nước)	2 kWh	1x4/7+1x6/7	3.471	528.750	3.467.404
	M112.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG KHÁC					
	M112.0100	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất:					
341	M112.0101	0,75 kW	2 kWh	1x3/7	3.471	186.923	194.102
342	M112.0102	1,1 kW	3 kWh	1x3/7	5.207	186.923	196.579
343	M112.0103	1,5 kW	4 kWh	1x3/7	6.942	186.923	198.612
344	M112.0104	2 kW	5 kWh	1x3/7	8.678	186.923	200.644
345	M112.0105	2,8 kW	8 kWh	1x3/7	13.884	186.923	206.740
346	M112.0106	4,5 kW	12 kWh	1x3/7	20.827	186.923	218.607
347	M112.0107	7 kW	17 kWh	1x3/7	29.504	186.923	232.981
348	M112.0108	14 kW	34 kWh	1x4/7	59.009	220.673	305.182
349	M112.0109	20 kW	48 kWh	1x4/7	83.306	220.673	344.803
350	M112.0110	22 kW	53 kWh	1x4/7	91.984	220.673	359.697
351	M112.0111	75 kW	180 kWh	1x4/7	312.399	220.673	666.208

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)	Giá ca máy (đồng)
1	2	3	4	5	6	7	8
	M112.0200	Máy bơm nước, động cơ diesel - công suất:					
352	M112.0201	5 cv	2,7 lít diesel	1x4/7	32.628	220.673	276.203
353	M112.0202	5,5 cv	3 lít diesel	1x4/7	36.254	220.673	284.287
354	M112.0203	10 cv	5 lít diesel	1x4/7	60.423	220.673	328.722
355	M112.0204	20 cv	10 lít diesel	1x4/7	120.845	220.673	440.628
356	M112.0205	25 cv	11 lít diesel	1x4/7	132.930	220.673	457.769
357	M112.0206	30 cv	15 lít diesel	1x4/7	181.268	220.673	527.977
		37 cv	18 lít diesel	1x4/7	217.522	220.673	597.427
358	M112.0207	40 cv	20 lít diesel	1x4/7	241.691	220.673	627.463
359	M112.0208	75 cv	36 lít diesel	1x4/7	435.044	220.673	976.031
360	M112.0209	120 cv	53 lít diesel	1x4/7	640.481	220.673	1.222.425
	M112.0300	Máy bơm nước, động cơ xăng - công suất:					
361	M112.0301	3 cv	1,6 lít xăng	1x4/7	25.050	220.673	263.382
362	M112.0302	6 cv	3 lít xăng	1x4/7	46.968	220.673	297.825
363	M112.0303	8 cv	4 lít xăng	1x4/7	62.624	220.673	322.721
364	M112.0401	Máy bơm chân không 7,5kW	22 kWh	1x4/7	38.182	220.673	569.788

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)	Giá ca máy (đồng)
1	2	3	4	5	6	7	8
365	M112.0402	Máy bơm xói 4MC (75 kW)	180 kWh	1x4/7	312.399	220.673	681.048
366	M112.0501	Máy bơm áp lực xói nước đầu cọc (300 cv)	111 lít diesel	1x4/7+1x5/7	1.341.385	481.154	3.156.135
	M112.0600	Máy bơm vữa - năng suất:					
367	M112.0601	6 m ³ /h	19 kWh	1x3/7+1x4/7	32.975	407.596	683.291
368	M112.0602	9 m ³ /h	34 kWh	1x3/7+1x4/7	59.009	407.596	771.485
369	M112.0603	15 m ³ /h	37 kWh	1x3/7+1x4/7	64.215	407.596	811.134
370	M112.0604	32 - 50 m ³ /h	72 kWh	1x3/7+1x4/7	124.960	407.596	926.728
	M112.0700	Máy bơm cát, động cơ diesel - công suất:					
371	M112.0701	126 cv	54 lít diesel	1x5/7	652.565	260.481	1.199.193
372	M112.0702	350 cv	127 lít diesel	1x5/7	1.534.737	260.481	2.388.245
373	M112.0703	380 cv	136 lít diesel	1x5/7	1.643.498	260.481	2.532.627
374	M112.0704	480 cv	168 lít diesel	1x5/7	2.030.204	260.481	3.049.478
	M112.0800	Xe bơm bê tông, tự hành - năng suất:					
375	M112.0801	50 m ³ /h	53 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 2	640.481	514.904	3.781.225

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)	Giá ca máy (đồng)
1	2	3	4	5	6	7	8
376	M112.0802	60 m ³ /h	60 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 2	725.073	514.904	4.131.803
	M112.0900	Máy bơm bê tông - năng suất:					
377	M112.0901	40 - 60 m ³ /h	182 kWh	1x3/7+1x5/7	315.870	447.404	2.071.904
378	M112.0902	60 - 90 m ³ /h	248 kWh	1x4/7+1x5/7	430.417	481.154	2.710.757
	M112.1000	Máy phun vẩy - năng suất:					
379	M112.1001	9 m ³ /h (AL 285)	54 kWh	2x3/7+1x4/7+1x6/7	93.720	902.596	2.971.361
380	M112.1002	16 m ³ /h (AL 500)	429 kWh	2x3/7+1x4/7+1x5/7+1x6/ 7	744.551	1.163.077	9.449.136
	M112.1100	Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất:					
381	M112.1101	1,0 kW	5 kWh	1x3/7	8.678	186.923	214.844
382	M112.1102	3,0 kW	13 kWh	1x3/7	22.562	186.923	233.539
	M112.1200	Máy đầm bê tông, đầm cạnh - công suất:					
383	M112.1201	1,0 kW	5 kWh	1x3/7	8.678	186.923	210.721
	M112.1300	Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất:					
384	M112.1301	1,0 kW	5 kWh	1x3/7	8.678	186.923	212.895
385	M112.1302	1,5 kW	7 kWh	1x3/7	12.149	186.923	218.304

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)	Giá ca máy (đồng)
1	2	3	4	5	6	7	8
386	M112.1303	2,8 kW	13 kWh	1x3/7	22.562	186.923	233.339
387	M112.1304	3,5 kW	16 kWh	1x3/7	27.769	186.923	274.028
	M112.1400	Máy phun (chưa tính khí nén):					
388	M112.1401	Máy phun sơn 400 m ² /h		1x3/7	-	186.923	209.906
389	M112.1402	Máy phun cát		1x3/7	-	186.923	217.483
	M112.1500	Máy khoan đứng - công suất:					
390	M112.1501	2,5 kW	5 kWh	1x3/7	8.678	186.923	240.003
391	M112.1502	4,5 kW	9 kWh	1x3/7	15.620	186.923	261.745
	M113.1600	Máy khoan sắt cầm tay, đường kính khoan:					
392	M113.1601	13 mm	1 kWh	1x3/7	1.736	186.923	203.322
	M112.1700	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất:					
393	M112.1701	0,62 kW	0,9 kWh	1x3/7	1.562	186.923	205.085
394	M112.1702	0,75 kW	1,1 kWh	1x3/7	1.909	186.923	205.238
395	M112.1703	0,85 kW	1,3 kWh	1x3/7	2.256	186.923	206.898
396	M112.1704	1,50 kW	2,3 kWh	1x3/7	3.992	186.923	223.675

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)	Giá ca máy (đồng)
1	2	3	4	5	6	7	8
	M112.1800	Máy luân cấp - công suất:					
397	M112.1801	15 kW	27 kWh	1x4/7	46.860	220.673	337.414
	M112.1900	Máy cắt cáp - công suất:					
398	M112.1901	10 kW	13 kWh	1x3/7	22.562	186.923	234.640
	M112.2000	Máy cắt sắt cầm tay - công suất:					
399	M112.2001	1,7 kW	3 kWh	1x3/7	5.207	186.923	218.932
	M112.2100	Máy cắt gạch đá - công suất:					
400	M112.2101	1,7 kW	3 kWh	1x3/7	5.207	186.923	216.818
	M112.2200	Máy cắt bê tông - công suất:					
401	M112.2201	7,5 kW	11 kWh	1x3/7	19.091	186.923	257.344
402	M112.2202	12 cv (MCD 218)	8 lít xăng	1x4/7	125.248	220.673	451.796
	M112.2300	Máy cắt ống - công suất:					
403	M112.2301	5 kW	9 kWh	1x3/7	15.620	186.923	231.383
	M112.2400	Máy cắt tôn - công suất:					
404	M112.2401	5 kW	10 kWh	1x3/7	17.356	186.923	222.053
405	M112.2402	15 kW	27 kWh	1x3/7	46.860	186.923	373.300

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)	Giá ca máy (đồng)
1	2	3	4	5	6	7	8
	M112.2500	Máy cắt đột - công suất:					
406	M112.2501	2,8 kW	5 kWh	1x3/7	8.678	186.923	234.837
	M112.2600	Máy cắt uốn cốt thép - công suất:					
407	M112.2601	5 kW	9 kWh	1x3/7	15.620	186.923	220.826
	M112.2700	Máy cắt cổ cầm tay - công suất:					
408	M112.2701	0,8 kW	2 kWh	1x4/7	3.471	220.673	236.938
409	M112.2801	Máy cắt thép Plasma	13 kWh	1x3/7	22.562	186.923	270.555
	M112.2900	Búa căn khí nén (chưa tính khí nén) - tiêu hao khí nén:					
410	M112.2901	1,5 m ³ /ph		1x4/7	-	220.673	241.095
411	M112.2902	3,0 m ³ /ph		1x4/7	-	220.673	243.742
	M112.3000	Máy uốn ống - công suất:					
412	M112.3001	2,8 kW	5 kWh	1x3/7	8.678	186.923	224.441
	M112.3100	Máy lốc tôn - công suất:					
413	M112.3101	5 kW	10 kWh	1x3/7	17.356	186.923	253.102
	M112.3200	Máy cưa kim loại - công suất:					

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)	Giá ca máy (đồng)
1	2	3	4	5	6	7	8
414	M112.3201	1,7 kW	4 kWh	1x3/7	6.942	186.923	216.667
415	M112.3202	2,7 kW	6 kWh	1x3/7	10.413	186.923	224.761
	M112.3300	Máy tiện - công suất:					
416	M112.3301	10 kW	19 kWh	1x3/7	32.975	186.923	324.716
	M112.3400	Máy bào thép - công suất:					
417	M112.3401	7,5 kW	16 kWh	1x3/7	27.769	186.923	283.285
	M112.3500	Máy phay - công suất:					
418	M112.3501	7 kW	15 kWh	1x3/7	26.033	186.923	296.791
	M112.3600	Máy ghép mí - công suất:					
419	M112.3601	1,1 kW	2 kWh	1x4/7	3.471	220.673	230.885
	M112.3700	Máy mài - công suất:					
420	M112.3701	1 kW	2 kWh	1x3/7	3.471	186.923	194.402
421	M112.3702	2,7 kW	4 kWh	1x3/7	6.942	186.923	205.523
	M112.3800	Máy cưa gỗ cầm tay - công suất:					
422	M112.3801	1,3 kW	3 kWh	1x3/7	5.207	186.923	213.268
	M112.3900	Máy biến thể hàn một chiều - công suất:					

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)	Giá ca máy (đồng)
1	2	3	4	5	6	7	8
423	M112.3901	50 kW	105 kWh	1x4/7	182.233	220.673	451.295
	M112.4000	Biến thế hàn xoay chiều - công suất:					
424	M112.4001	7 kW	15 kWh	1x4/7	26.033	220.673	254.780
425	M112.4002	14 kW	29 kWh	1x4/7	50.331	220.673	287.153
426	M112.4003	23 kW	48 kWh	1x4/7	83.306	220.673	334.023
427	M112.4004	27,5 kW	58 kWh	1x4/7	100.662	220.673	356.449
	M112.4100	Máy hàn hơi - công suất:					
428	M112.4101	1000 l/h		1x4/7	-	220.673	232.165
429	M112.4102	2000 l/h		1x4/7	-	220.673	238.249
430	M112.4201	Máy hàn cắt dưới nước		1 thợ lặn cấp I 1/2+1 thợ lặn 2/4	-	687.981	1.356.106
	M112.4300	Máy hàn nối ống nhựa:					
431	M112.4301	Máy hàn nhiệt	6 kWh	1x4/7	10.413	220.673	446.420
432	M112.4302	Máy gia nhiệt D315mm	8 kWh	1x4/7	13.884	220.673	329.002
433	M112.4303	Máy gia nhiệt D630mm	12 kWh	1x4/7	20.827	220.673	473.318

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)	Giá ca máy (đồng)
1	2	3	4	5	6	7	8
434	M112.4304	Máy gia nhiệt D1200mm	18 kWh	1x4/7	31.240	220.673	574.741
	M112.4400	Máy quạt gió - công suất:					
434	M112.4401	2,5 kW	16 kWh	1x3/7	27.769	186.923	221.100
435	M112.4402	4,5 kW	29 kWh	1x3/7	50.331	186.923	251.315
	M112.4500	Máy khoan giếng khai thác nước ngầm, khoan đập cáp - công suất:					
436	M112.4501	40 kW	144 kWh	2x3/7+1x4/7	249.919	594.519	1.583.257
	M112.4600	Máy khoan giếng khai thác nước ngầm, khoan xoay - công suất:					
437	M112.4601	54 cv	19 lít diesel	2x3/7+1x4/7	229.606	594.519	2.093.671
438	M112.4602	300 cv	97 lít diesel	1x6/7+1x4/7+2x3/7	1.172.201	902.596	8.663.893
	M112.4700	Bộ kích chuyên dùng:					
439	M112.4701	Bộ thiết bị trượt (60 kích loại 6 t)	65 kWh	2x4/7+1x5/7+1x7/7	112.811	1.065.288	2.018.835
440	M112.4702	Bộ kích lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn 50-60 t	14 kWh	2x4/7	24.298	441.346	566.074
	M112.4800	Xe ép rác - trọng tải:					
441	M112.4801	1,5 t	18 lít diesel	1x2/4 lái xe nhóm 1	217.522	222.404	865.533

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)	Giá ca máy (đồng)
1	2	3	4	5	6	7	8
442	M112.4802	2 t	21 lít diesel	1x2/4 lái xe nhóm 1	253.775	222.404	1.065.568
443	M112.4803	4 t	41 lít diesel	1x2/4 lái xe nhóm 1	495.466	222.404	1.409.144
444	M112.4804	7 t	51 lít diesel	1x2/4 lái xe nhóm 1	616.312	222.404	1.619.050
445	M112.4805	10 t	65 lít diesel	1x3/4 lái xe nhóm 2	785.495	297.692	1.952.975
446	M112.4901	Xe ép rác kín (xe hooklip)	65 lít diesel	1x3/4 lái xe nhóm 2	785.495	297.692	2.097.983
447	M112.5001	Xe nhặt xác	15 lít diesel	1x2/4 lái xe nhóm 1	181.268	222.404	1.597.998
	M112.5100	Xe hút chân không - trọng tải:					
448	M112.5101	4 t	45 lít diesel	1x2/4 lái xe nhóm 1	543.805	222.404	1.467.004
449	M112.5102	8 t	52 lít diesel	1x3/4 lái xe nhóm 2	628.396	297.692	1.703.229
	M112.5200	Xuồng vớt rác - công suất:					
450	M112.5201	4 cv	3 lít xăng	1x3/7+1x4/7	46.968	407.596	466.938
451	M112.5202	24 cv	11 lít xăng	1x3/7+1x5/7	172.216	447.404	713.111
	M112.5300	Lò đốt rác y tế bằng gas (chưa tính gas) - công suất:					

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)	Giá ca máy (đồng)
1	2	3	4	5	6	7	8
452	M112.5301	7 tấn/ngày		3x4/7+1x5/7	-	922.500	9.474.471

CHƯƠNG II: MÁY VÀ THIẾT BỊ CHUYÊN DỤNG KHẢO SÁT, THÍ NGHIỆM

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)	Giá ca máy (đồng)
1	2	3	4	5	6	7	8
3.1	M201.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ KHẢO SÁT					
453	M201.0001	Bộ khoan tay					49.300
454	M201.0002	Máy khoan XY-1A					153.586
455	M201.0003	Máy khoan GK-250					218.250
456	M201.0004	Bộ nén ngang GA					476.089
457	M201.0005	Búa căn MO - 10 (chưa tính khí nén)					12.827
458	M201.0006	Búa khoan tay P30					19.914
459	M201.0007	Thùng trục 0,5 m ³					7.740
460	M201.0008	Máy khoan F-60L					1.096.200
461	M201.0009	Máy xuyên động RA-50					60.135
462	M201.0010	Máy xuyên tĩnh Gouda					489.600
463	M201.0011	Thiết bị đo ngẫu lực					339.900
464	M201.0012	Bộ dụng cụ thí nghiệm SPT					11.750
465	M201.0013	Biển thể thấp sáng					6.670

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)	Giá ca máy (đồng)
1	2	3	4	5	6	7	8
466	M201.0014	Máy thăm dò địa vật lý UJ-18					38.584
467	M201.0015	Máy thăm dò địa vật lý MF-2-100					44.616
468	M201.0016	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 1 mạch (ES-125)					106.910
469	M201.0017	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 12 mạch (Triosx-12)					315.952
470	M201.0018	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 24 mạch (Triosx-24)					371.380
471	M201.0019	Máy thủy bình điện tử					15.947
472	M201.0020	Máy toàn đạc điện tử					159.467
473	M201.0021	Bộ thiết bị khống chế mặt bằng GPS (3 máy)					588.250
474	M201.0022	Ống nhòm					1.111
475	M201.0023	Kính hiển vi					7.722
476	M201.0024	Kính hiển vi điện tử quét					2.500.900
477	M201.0025	Máy ảnh					7.333
3.2	M202.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU, CẤU KIỆN VÀ KẾT CẤU XÂY DỰNG					

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)	Giá ca máy (đồng)
1	2	3	4	5	6	7	8
478	M202.0001	Cần Belkenman					21.031
479	M202.0002	Thiết bị đếm phóng xạ					129.824
480	M202.0003	TRL Profile Beam					356.142
481	M202.0004	Máy FWD					1.794.000
482	M202.0005	Thiết bị đo phản ứng Romdas					87.764
483	M202.0006	Bộ thiết bị PIT (đo biến dạng nhỏ)					317.720
484	M202.0007	Bộ thiết bị đo PDA (đo biến dạng lớn)					1.196.000
485	M202.0008	Bộ thiết bị siêu âm					517.183
486	M202.0009	Cân điện tử					7.128
487	M202.0010	Cân phân tích					10.989
488	M202.0011	Cân bàn					4.158
489	M202.0012	Cân thủy tĩnh					4.851
490	M202.0013	Lò nung					13.640
491	M202.0014	Tủ sấy					12.038
492	M202.0015	Tủ hút khí độc					11.770

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)	Giá ca máy (đồng)
1	2	3	4	5	6	7	8
493	M202.0016	Tủ lạnh					5.984
494	M202.0017	Máy hút chân không					3.713
495	M202.0018	Máy hút ẩm OASIS-America					9.900
496	M202.0019	Bếp điện					2.357
497	M202.0020	Bếp gas					3.030
498	M202.0021	Máy chung cất nước					7.095
499	M202.0022	Máy trộn đất					5.913
500	M202.0023	Máy trộn xi măng, dung tích 5lít					18.705
501	M202.0024	Máy trộn dung dịch lỏng (máy đo độ rung vừa)					15.910
502	M202.0025	Máy đầm tiêu chuẩn (đầm rung)					6.188
503	M202.0026	Máy cắt đất					2.415
504	M202.0027	Máy cắt mẫu lớn (30x30) cm					15.750
505	M202.0028	Máy cắt ứng biến					134.420
506	M202.0029	Máy nén 3 trục					618.982
507	M202.0030	Máy ép litvinốp					16.380

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)	Giá ca máy (đồng)
1	2	3	4	5	6	7	8
508	M202.0031	Kích tháo mẫu					6.868
509	M202.0032	Máy ép mẫu đá, bê tông					136.864
510	M202.0033	Máy cắt mẫu vật liệu (bê tông, gạch, đá)					63.617
511	M202.0034	Máy khoan mẫu đá					58.793
512	M202.0035	Máy mài thử độ mài mòn					9.990
513	M202.0036	Máy nén một trục					16.380
514	M202.0037	Máy nén Marshall					217.046
515	M202.0038	Máy CBR					65.800
516	M202.0039	Máy thí nghiệm thuỷ lực quay tay					7.848
517	M202.0040	Máy nén 4 t (quay tay)					7.310
518	M202.0041	Máy nén thuỷ lực 10 t					20.103
519	M202.0042	Máy nén thuỷ lực 50 t					31.256
520	M202.0043	Máy nén thuỷ lực 125 t					41.808
521	M202.0044	Máy nén thuỷ lực 200 t					
522	M202.0045	Máy kéo nén thủy lực 100 t					45.728
523	M202.0046	Máy kéo nén uốn thủy lực 25 t					27.090

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)	Giá ca máy (đồng)
1	2	3	4	5	6	7	8
524	M202.0047	Máy kéo nén uốn thuỷ lực 100 t					197.870
525	M202.0048	Máy gia tải - 20 t					32.663
526	M202.0049	Máy caragrang (làm thí nghiệm chảy)					5.913
527	M202.0050	Máy xác định hệ số thấm					72.007
528	M202.0051	Máy đo PH					8.708
529	M202.0052	Máy đo âm thanh					7.848
530	M202.0053	Máy đo chiều dày màng sơn					89.770
531	M202.0054	Máy đo điện thế thí nghiệm ăn mòn cốt thép trong bê tông					76.973
532	M202.0055	Máy đo vết nứt					15.265
533	M202.0056	Máy đo tốc độ ăn mòn cốt thép trong bê tông					109.886
534	M202.0057	Máy đo độ thấm của I-on Clo					157.263
535	M202.0058	Dụng cụ đo độ cháy của than					11.288
536	M202.0059	Máy đo gia tốc					81.939
537	M202.0060	Máy ghi nhiệt ổn định					15.803
538	M202.0061	Máy đo chuyển vị					50.615

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)	Giá ca máy (đồng)
1	2	3	4	5	6	7	8
539	M202.0062	Máy xác định môđun					28.665
540	M202.0063	Máy so màu ngọn lửa					35.672
541	M202.0064	Máy so màu quang điện					89.388
542	M202.0065	Máy đo độ dẫn dài Bitum					52.143
543	M202.0066	Máy chiết nhựa (Xóc lét)					8.278
544	M202.0067	Bộ thí nghiệm độ co ngót, trương nở					13.653
545	M202.0068	Bộ dụng cụ đo độ xuyên động hình côn DCP					1.359
546	M202.0069	Thiết bị thử tỷ diện					14.835
547	M202.0070	Bàn dẫn					25.155
548	M202.0071	Bàn rung					9.138
549	M202.0072	Máy khuấy bằng từ					14.298
550	M202.0073	Máy khuấy cầm tay NAG-2					8.493
551	M202.0074	Máy nghiền bi sứ LE1					7.848
552	M202.0075	Máy phân tích hạt LAZER					68.951
553	M202.0076	Máy phân tích vi nhiệt					55.868

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)	Giá ca máy (đồng)
1	2	3	4	5	6	7	8
554	M202.0077	Tenxômét					7.418
555	M202.0078	Máy đo độ giãn nở bê tông					69.524
556	M202.0079	Máy đo hệ số dẫn nhiệt					6.988
557	M202.0080	Máy nhiễu xạ Rơn ghen (phân tích thành phần hoá lý của vật liệu)					1.835.803
558	M202.0081	Cần ép mẫu thử gạch chịu lửa					4.208
559	M202.0082	Côn thử độ sụt					2.945
560	M202.0083	Dụng cụ xác định độ chịu lực và đập xung kích gạch lát xi măng (viên bi sắt)					4.208
561	M202.0084	Dụng cụ xác định giới hạn bền liên kết					2.945
562	M202.0085	Chén bạch kim					21.120
563	M202.0086	Kẹp niken					7.821
564	M202.0087	Máy siêu âm đo chiều dày kim loại					36.162
565	M202.0088	Máy dò vị trí cốt thép					55.868
566	M202.0089	Máy siêu âm kiểm tra chất lượng mối hàn					125.866
567	M202.0090	Máy siêu âm kiểm tra cường độ bê tông của cầu kiện BT, BTCT tại hiện trường					53.480
568	M202.0091	Súng bi					8.063

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)	Giá ca máy (đồng)
1	2	3	4	5	6	7	8
569	M202.0092	Thiết bị hấp mẫu xi măng					14.352
570	M202.0093	Bình hút ẩm					9.675
571	M202.0094	Bộ dụng cụ xác định thấm nước					16.016
572	M202.0095	Bơm thủy lực ZB4-500					4.515
573	M202.0096	Đồng hồ đo áp lực					455
574	M202.0097	Đồng hồ đo biến dạng					18.232
575	M202.0098	Đồng hồ đo nước					13.651
576	M202.0099	Đồng hồ đo lún					14.625
577	M202.0100	Đồng hồ Shore A					16.575
578	M202.0101	Dụng cụ đo độ bền va đập					43.435
579	M202.0102	Dụng cụ đo hệ số giãn nở ẩm					27.132
580	M202.0103	Dụng cụ phá vỡ mẫu kính					20.230
581	M202.0104	Dụng cụ thử thấm mực					17.850
582	M202.0105	Dụng cụ Vica					19.635
583	M202.0106	Dụng cụ xác định độ bền va đập					45.623

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)	Giá ca máy (đồng)
1	2	3	4	5	6	7	8
584	M202.0107	Dụng cụ xác định độ bền va uốn					45.219
585	M202.0108	Khuôn Capping mẫu					1.225
586	M202.0109	Khuôn đập mẫu					1.348
587	M202.0110	Kích kéo thủy lực 60 t					31.199
588	M202.0111	Kích thủy lực 800 t					107.245
589	M202.0112	Kính phóng đại đo lường					1.435
590	M202.0113	Kính lúp					1.230
591	M202.0114	Máy bộ đàm					1.845
592	M202.0115	Máy cắt quay tay					6.970
593	M202.0116	Máy cắt, mài mẫu vật liệu					62.668
594	M202.0117	Máy đo dao động điện tử (kèm đầu đo dao động 3 chiều)					504.899
595	M202.0118	Máy đo độ bóng					25.041
596	M202.0119	Máy khoan HILTI hoặc loại tương tự					11.480
597	M202.0120	Thiết bị đo độ dẫn nước					2.096
598	M202.0121	Thiết bị đo độ dày					38.377

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)	Giá ca máy (đồng)
1	2	3	4	5	6	7	8
599	M202.0122	Máy đo độ giãn nở nhiệt dài					75.707
600	M202.0123	Máy dò khuyết tật					176.800
601	M202.0124	Máy đo kích thước					20.801
602	M202.0125	Máy đo thời gian khô màng sơn					85.275
603	M202.0126	Máy đo ứng suất bề mặt					16.114
604	M202.0127	Máy đo ứng suất điện tử					13.520
605	M202.0128	Máy Hveem					5.125
606	M202.0129	Máy kéo vải địa kỹ thuật					8.713
607	M202.0130	Máy kéo, nén WDW-100					45.046
608	M202.0131	Máy thử cơ lý thạch cao					27.716
609	M202.0132	Máy kiểm tra độ cứng					19.800
610	M202.0133	Máy làm sạch bằng siêu âm					184.133
611	M202.0134	Máy mài mòn bề mặt					9.225
612	M202.0135	Máy mài mòn sâu					9.533
613	M202.0136	Máy nén cổ kết					8.713
614	M202.0137	Máy phân tích thành phần kim loại					71.472

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)	Giá ca máy (đồng)
1	2	3	4	5	6	7	8
615	M202.0138	Máy quang phổ đo hệ số phản xạ ánh sáng					43.157
616	M202.0139	Máy quang phổ đo hệ số truyền sáng					36.036
617	M202.0140	Máy siêu âm đo vết nứt					14.058
618	M202.0141	Máy soi kim tương					24.371
619	M202.0142	Máy thăm					73.514
620	M202.0143	Máy thử độ bền nén, uốn					31.687
621	M202.0144	Máy thử độ bụi					11.460
622	M202.0145	Máy thử độ rơi côn					12.415
623	M202.0146	Máy uốn gạch					26.740
624	M202.0147	Nồi hấp áp suất cao (Autoclave)					8.063
625	M202.0148	Thiết bị đo chuyển vị Indicator					55.114
626	M202.0149	Thiết bị đo điểm sương					1.935
627	M202.0150	Thiết bị đo độ bền ẩm					52.823
628	M202.0151	Thiết bị đo độ cứng màng sơn					42.329
629	M202.0152	Thiết bị đo độ dày					22.672
630	M202.0153	Thiết bị đo hệ số ma sát					84.762

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)	Giá ca máy (đồng)
1	2	3	4	5	6	7	8
631	M202.0154	Thiết bị đo thử độ kín					32.240
632	M202.0155	Thiết bị Ozon					8.840
633	M202.0156	Thiết bị thử tính năng sử dụng của sứ vệ sinh					26.280
634	M202.0157	Thiết bị thử va đập phản hồi					1.040
635	M202.0158	Tủ chiếu UV					6.760
636	M202.0159	Tủ khí hậu					7.072
637	M202.0160	Thước đo vết nứt					208
638	M202.0161	Vi kế					3.136
639	M202.0162	Máy scanner (khổ A0)					173.833
640	M202.0163	Máy vẽ plotter					99.091
641	M202.0164	Máy vi tính					11.200
642	M202.0165	Máy tính xách tay					20.625
3.3	M203.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM ĐIỆN, ĐƯỜNG DÂY VÀ TRẠM BIẾN ÁP					
643	M203.0001	Bộ tạo nguồn 3 pha					425.165
644	M203.0002	Bộ nguồn AC-DC					41.816
645	M203.0003	Công tơ mẫu xách tay					176.185

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)	Giá ca máy (đồng)
1	2	3	4	5	6	7	8
646	M203.0004	Hộp bộ đo tgd Delta					837.286
647	M203.0005	Hộp bộ đo lường					791.538
648	M203.0006	Hộp bộ phân tích hàm lượng khí					1.354.236
649	M203.0007	Hộp bộ thí nghiệm cao áp					424.590
650	M203.0008	Hộp bộ thí nghiệm role					799.690
651	M203.0009	Máy điều chỉnh điện áp 1pha					17.693
652	M203.0010	Máy đo độ A xít					152.687
653	M203.0011	Máy đo độ chớp cháy kín					146.357
654	M203.0012	Máy đo độ nhớt					125.737
655	M203.0013	Máy đo điện áp xuyên thủng					30.595
656	M203.0014	Máy đo điện trở một chiều					150.290
657	M203.0015	Máy đo điện trở tiếp địa					51.120
658	M203.0016	Máy đo điện trở tiếp xúc					87.757
659	M203.0017	Cầu đo tang dầu cách điện					305.566
660	M203.0018	Máy đo tỷ trọng					61.478
661	M203.0019	Máy đo vận năng					126.504

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)	Giá ca máy (đồng)
1	2	3	4	5	6	7	8
662	M203.0020	Máy chụp sóng					436.099
663	M203.0021	Máy kiểm tra độ ổn định oxy hoá dầu					312.951
664	M203.0022	Máy phát tần số					111.446
665	M203.0023	Máy phân tích độ ẩm khí SF6					154.126
666	M203.0024	Máy đo vi lượng ẩm					139.452
667	M203.0025	Mê gôm mét					42.200
668	M203.0026	Thiết bị kiểm tra áp lực					72.220
669	M203.0027	Thiết bị tạo dòng điện					418.068